

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 3 - 2019

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, phân  
chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Đình Thông

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Thu Hiền

Bà Phan Thị Nguyệt Thu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Khánh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà  
Tĩnh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:** Bà  
Nguyễn Hồng Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử  
phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 16/2018/HNGĐ-PT ngày 18/12/2018  
do có kháng cáo của nguyên đơn chị Ngô Thị N và bị đơn anh Nguyễn Hồng T đối  
với Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018  
của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử  
số 03/2019/QĐ-PT ngày 18/02/2019:

\* **Nguyên đơn:** Chị Ngô Thị N; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà  
Tĩnh. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê H, địa chỉ: Số B,  
đường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

\* **Bị đơn:** Anh Nguyễn Hồng T; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà  
Tĩnh. Có mặt.

\* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Nguyễn Hồng T2, địa chỉ: Số nhà B, đường B, ấp C, xã T, huyện C,  
thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thu L, địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Có  
mặt.

- Anh Lê Quang H, địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị L, địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng  
mặt, có giấy ủy quyền cho con là Nguyễn Thị T.

- Chị Nguyễn Thị T, địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.
- Anh Nguyễn Xuân L, địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Anh Nguyễn Văn D, địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.
- Chị Lê Thị T, địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt, có giấy ủy quyền cho anh Lê Quang H.
- Anh Bùi Quang D, địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.
- Chị Trần Thị L, địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.
- Chị Hoàng Thị P, địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.
- Quỹ tín dụng nhân dân G, địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt bà Phạm Thị Ánh N.

**\* Người kháng cáo:** Chị Ngô Thị N; Anh Nguyễn Hồng T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

#### ***Về quan hệ hôn nhân:***

Theo Trích lục kết hôn và lời trình bày thống nhất của chị Ngô Thị N và anh Nguyễn Hồng T thì: Chị Ngô Thị N đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Hồng T tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 28 – 2 – 2001. Đến cuối năm 2007 đời sống vợ chồng bắt đầu thiếu hòa hợp. Năm 2010 chị N đi xuất khẩu lao động đến tháng 4 năm 2016 thì về nước. Sau khi chị N đi xuất khẩu lao động trở về được một thời gian thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, thường xuyên cãi vã, coi thường lẫn nhau. Chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống vào ngày 25 – 5 – 2016, bốn tháng sau chị N quay trở về và ngày 24 – 11 – 2016 lại bỏ đi. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, ngoài ra theo anh T nguyên nhân còn do chị N bỏ bịch, có thai với người khác. Mâu thuẫn vợ chồng đã được bà con, láng giềng, chính quyền hòa giải nhưng không khắc phục được. Chị N yêu cầu được ly hôn. Anh T tại các bản khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không đồng ý ly hôn nhưng tại phiên tòa đồng ý ly hôn.

#### ***Về con:***

Quá trình chung sống vợ chồng có 2 con chung là các cháu: Nguyễn Việt C – Sinh ngày 01 tháng 01 năm 2002 và Nguyễn Văn C – Sinh ngày 20 tháng 12 năm 2003. Từ khi chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, các cháu sống chung với anh T, do anh T chăm sóc, nuôi nấng. Cả hai cháu có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Chị N làm nông nghiệp và lao động tự do thêm, thu nhập khoảng 4.000.000đ mỗi tháng. Anh T làm nông nghiệp và làm thợ xây, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 4.000.000đ đến 5.000.000đ chưa

tính tiền làm nông nghiệp. Chị N ban đầu trong đơn khởi kiện và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 2 con, nhưng tại phiên tòa trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt gửi đến chị N thay đổi ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết việc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 2 con và yêu cầu chị N phải đóng góp cho anh mỗi tháng 4.000.000đ để nuôi dưỡng cả hai con.

### ***Về tài sản:***

- Chị N trình bày vợ chồng chị có khối tài sản gồm:

1. Một thửa đất vườn được bố mẹ chồng cho bằng miệng từ năm 2002, hiện nay đã làm nhà kiên cố nhưng chưa làm văn bản hợp đồng tặng cho, chưa đăng ký sang tên chủ sử dụng đất.

2. Các cây cối gắn liền với đất.

3. Một chiếc xe máy HONDA VISION biển kiểm soát 38K1-348xx.

4. Một ngôi nhà mới kiên cố đổ mái bằng xây dựng từ năm 2013 trên thửa đất được bố mẹ chồng cho, đưa vào sử dụng từ đầu năm 2016 và các công trình phụ kèm theo gồm sân lát xi măng, mái che, đường ống nhựa dẫn nước, dây điện ngoài trời gắn liền, cống xây thoát nước, bể xây gạch đỡ bồn chứa nước.

5. Một ngôi nhà cũ cấp IV xây dựng từ năm 2003 trên thửa đất bố mẹ chồng cho và các công trình phụ kèm theo gồm sân lát xi măng, mái che, bếp nấu, công trình vệ sinh khép kín gắn liền nhà, chuồng chăn nuôi, nhà vệ sinh độc lập, giếng đào, giếng khoan, tường xây bảo vệ giếng khoan.

Khi làm nhà mới đã đập bỏ một phần nhà cũ để lấy đất làm nhà mới. Năm 2015 được sự thống nhất của vợ, anh T đã đầu tư sửa sang phần còn lại của ngôi nhà cũ đưa vợ chồng ông Nguyễn C – bà Nguyễn Thị L, bố mẹ anh T về ở để tiện chăm sóc. Phần đầu tư sửa sang gồm làm mái fibroximăng nhà cũ, xây bổ sung tường gạch tấp lô nhà cũ 13m<sup>2</sup>, làm trần tôn sóng màu nhà cũ, sửa lại nền xi măng nhà cũ, làm mái che gắn liền nhà cũ, làm công trình vệ sinh khép kín gắn liền nhà cũ.

Hiện nay một phần đất và các tài sản gắn liền với đất nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng làm đường giao thông và đã được Ủy ban nhân dân huyện K áp giá bồi thường là 1.057.121.600đ.

- Anh T trình bày:

Trong khối tài sản mà chị N kê khai thì đất là của bố mẹ chồng cho mượn làm nhà ở chứ không phải là cho hẳn; toàn bộ cây cối trong vườn là của bà L và các con bà L trồng cho bà L; phần sửa sang nhà cũ gồm làm mái fibroximăng nhà cũ, xây bổ sung tường gạch tấp lô nhà cũ 13m<sup>2</sup>, làm trần tôn sóng màu nhà cũ, làm lại nền xi măng nhà cũ, làm mái che gắn liền nhà cũ, làm công trình vệ sinh khép kín gắn liền nhà cũ, làm nhà bếp gắn liền nhà cũ, làm giếng khoan, làm lại mái fibro xi măng chuồng chăn nuôi và mái fibro xi măng nhà vệ sinh độc lập ngoài trời đều do các con của bà L góp tiền đầu tư sửa sang và làm nên để cho bà L về ở,

anh T chỉ góp công sức.

- Bà L trình bày thống nhất với lời trình bày của anh T.

Trong đơn khởi kiện, trong các bản khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị N yêu cầu được hưởng 250.000.000đ và nhận trách nhiệm trả một nửa trong số nợ chung của vợ chồng mà theo chị kê khai là 149.000.000đ, phần tài sản còn lại anh T được hưởng hết nhưng anh T cũng phải trả một nửa trong số nợ chung 149.000.000đ đó. Nhưng tại phiên tòa chị N thay đổi yêu cầu, đồng ý khấu trừ giá trị bồi thường mái chuồng chăn nuôi và mái nhà vệ sinh độc lập ngoài trời tính theo đơn giá bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện K để nhường cho bà L hưởng mặc dù hai chiếc mái này không phải do con bà L góp tiền làm lại sau bão cho ông C – bà L sử dụng. Sau khi khấu trừ, số tài sản còn lại và đất, cây cối trong vườn, xe máy chị N yêu cầu được chia đôi cho vợ chồng, những tài sản đã được áp giá bồi thường thì chia theo giá trị bồi thường, xe máy chia theo giá trị mà vợ chồng đã thỏa thuận, phần đất vườn còn lại nằm ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng không được áp giá bồi thường thì chia theo hiện vật. Về nợ, chị N đề nghị chia đôi nghĩa vụ vợ, chồng mỗi người trả một nửa trong số nợ chung của vợ chồng mà theo chị kê khai là 154.000.000đ (tính thêm khoản 5.000.000đ của chị L kê khai bổ sung tại phiên tòa).

Còn anh T trong các bản khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không đồng ý cho chị N được hưởng bất cứ tài sản nào, anh yêu cầu cho anh và bà L được hưởng toàn bộ tài sản và anh nhận trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng mà theo anh kê khai là 415.500.000đ (chưa tính tiền lãi) vay để làm nhà, nuôi con, sinh hoạt gia đình và mua xe đạp điện cho con. Nhưng tại phiên tòa anh T thay đổi yêu cầu đề nghị khấu trừ cho bà L hưởng toàn bộ giá trị bồi thường đất và phần đất còn lại nằm ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng, giá trị bồi thường toàn bộ cây cối trong vườn, giá trị bồi thường phần sửa sang nhà cũ gồm mái fibroximăng nhà cũ, phần xây bổ sung tường gạch tấp lô nhà cũ 13m<sup>2</sup>, trần tôn sóng màu nhà cũ, nền xi măng nhà cũ, mái che gắn liền nhà cũ, công trình vệ sinh khép kín gắn liền nhà cũ, nhà bếp gắn liền nhà cũ, giếng khoan, mái chuồng chăn nuôi và mái nhà vệ sinh độc lập ngoài trời. Sau khi khấu trừ, số tài sản còn lại và xe máy anh T yêu cầu được chia đôi cho vợ chồng theo giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng và giá trị xe máy mà vợ chồng đã thỏa thuận. Về nợ, anh T đề nghị chia đôi nghĩa vụ vợ, chồng mỗi người trả một nửa trong số nợ chung của vợ chồng mà theo anh kê khai là 415.500.000đ (chưa tính tiền lãi) vay để làm nhà, nuôi con, sinh hoạt gia đình và mua xe đạp điện cho con. Anh T vẫn giữ nguyên mong muốn được lĩnh toàn bộ giá trị bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng và nhận trách nhiệm sẽ trả toàn bộ nợ do anh kê khai.

Bà L hoàn toàn tán thành với yêu cầu, ý kiến của anh T.

Ngoài ra chị N, anh T còn trình bày vợ chồng còn có đất nông nghiệp trồng lúa được chính quyền địa phương giao đứng tên sử dụng hai vợ chồng; 4m<sup>3</sup> cát, sỏi, đá, gạch; 01 xe đạp điện; 01 bình chứa nước inox, 01 cây lộc vừng. Tất cả tài sản này đang do anh T quản lý, sử dụng và hai vợ chồng đề nghị tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án phân chia.

**Về nợ:**

+ Anh Nguyễn Hồng T2 (Là anh trai của anh T) trình bày: Tháng 4 năm 2015 anh T vay anh T2 20.000.000đ để làm nhà, không lãi, không xác định thời hạn trả nợ. Nay ly hôn anh T2 yêu cầu anh T, chị N phải trả cho anh T2 20.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi. Chị N và anh T đều trình bày: Khoản vay này anh T trực tiếp đứng ra vay còn chị N lúc đó đang đi xuất khẩu lao động không biết, nhưng đến khi chị N về nước, thời gian đầu vợ chồng đang hòa thuận thì anh T đã thông tin với chị N là anh T có vay anh T2 20.000.000đ để làm nhà chưa trả được. Nay anh T và chị N đều đồng ý trả cho anh T2 số tiền này.

+ Chị Nguyễn Thị Thu L (Là gì ruột của chị N) trình bày: Dịp tháng 5 – 2015, anh T vay chị L 4.500.000đ để làm nhà và dịp tháng 3 – 2017 cả hai vợ chồng chị N – anh T vay chị L 500.000đ, tổng số tiền cả hai lần vay là 5.000.000đ, không lãi, không xác định thời hạn trả nợ. Nay chị L yêu cầu chị N, anh T phải trả 5.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi. Chị N và anh T đều trình bày khoản vay 4.500.000đ dịp tháng 5 – 2015 anh T trực tiếp đứng ra vay còn chị N lúc đó đang đi xuất khẩu lao động không biết, nhưng đến khi chị N về nước, thời gian đầu vợ chồng đang hòa thuận thì anh T đã thông tin với chị N là anh T có vay chị L 4.500.000đ để làm nhà chưa trả được; còn khoản vay 500.000đ dịp tháng 3 – 2017 cả hai vợ chồng đứng ra vay sau khi chị N đã về nước. Nay chị N và anh T đồng ý trả chị L 5.000.000đ.

+ Chị Trần Thị L trình bày: Ngày 10 – 9 – 2016 anh T gọi điện vay chị L 3.000.000đ, chị N đến lấy. Ngày 20 – 11 – 2016 anh T mua nợ chị L 3 tạ phân lân trị giá 1.500.000đ và 50kg phân đạm trị giá 500.000đ. Tổng cộng vợ chồng anh T nợ chị L 5.000.000đ, không lãi, không xác định thời hạn trả nợ, nay chị L yêu cầu được trả 5.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi. Anh T tán thành với lời trình bày của chị L, theo anh T toàn bộ số tiền 5.000.000đ nợ chị L là nợ chung của vợ chồng anh T – chị N cho nên cả chị N và anh T đều phải gánh chịu trách nhiệm trả toàn bộ, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả cho chị L toàn bộ số tiền nợ này. Chị N tại các lời khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho rằng chị không biết gì về khoản nợ của chị L và cũng chưa bao giờ nghe anh T thông tin cho chị biết việc nợ tiền chị L, chỉ đến khi ly hôn mới thấy anh T kê khai khoản nợ chị L nên chị N không đồng ý trả nợ cho chị L. Tuy nhiên tại phiên tòa chị N thay đổi lời khai cho rằng chị nhớ lại có vay 3.000.000đ của chị L, còn việc mua nợ phân lân, phân đạm chị N không biết nhưng việc anh T mua phân lân, phân đạm để sản xuất nuôi sống các con là nhu cầu tất yếu, do đó chị N đồng ý chia sẻ cùng anh T trả cho chị L 5.000.000đ tiền nợ.

+ Anh Lê Quang H (Là anh rể lấy chị gái anh T) trình bày: Dịp cuối năm 2014 hoặc 2015 anh T vay anh H 6.000.000đ để tiêu tết, khi vay không có mặt chị N vì chị N đang đi xuất khẩu lao động. Tiếp đến, khoảng tháng 4 – 2016, anh T vay thêm 4.000.000đ để trả tiền lãi, lần vay này có mặt chị N. Ngày 10 – 12 – 2017 anh T vay tiếp 15.000.000đ để mua xe đạp điện cho con đi học, khi vay không có mặt chị N. Tổng cộng cả ba khoản vay là 25.000.000đ, đều không lãi, không xác định thời hạn trả nợ. Anh H nộp một giấy vay nợ có chữ ký của anh T tại mục bên vay để chứng minh. Nay anh H yêu cầu vợ, chồng anh T, chị N trả 25.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi. Anh T tán thành với lời trình bày của anh H,

theo anh T toàn bộ số tiền 25.000.000đ nợ anh H là nợ chung của vợ chồng anh T – chị N cho nên cả chị N và anh T đều phải gánh chịu trách nhiệm trả toàn bộ 25.000.000đ này cho anh H, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả toàn bộ số tiền nợ 25.000.000đ này. Còn chị N trình bày: Khoản vay 4.000.000đ dịp tháng 4 – 2016 khi anh T vay chị N có biết và chị đồng ý chia sẻ nghĩa vụ cùng anh T trả khoản nợ 4.000.000đ này. Riêng khoản vay 6.000.000đ dịp cuối năm 2014 hoặc cuối năm 2015 và khoản vay 15.000.000đ ngày 10 – 12 – 2017 chị N không biết và cũng chưa bao giờ nghe anh T nói đến, chỉ đến lúc Tòa án thụ lý vụ án ly hôn thì mới thấy anh T kê khai, đó đó hai khoản nợ này chị N không đồng ý trả cho anh H.

+ Bà Nguyễn Thị L (Là mẹ anh T) trình bày: Dịp tháng 3 năm 2003, vợ chồng anh T – chị N làm nhà được vợ chồng ông Nguyễn C – bà Nguyễn Thị L, bố mẹ anh T cho vay một con bò đực bán được 2.500.000đ để làm nhà. Từ tháng 6 năm 2010 đến tháng 5 năm 2016 chị N đi xuất khẩu lao động, anh T ở nhà vay bà L nhiều lần, nay bà không nhớ cụ thể là vay mấy lần và mỗi lần vay bao nhiêu nhưng tổng cộng khoảng hơn 20.000.000đ, không lãi, không xác định thời hạn trả nợ. Nay bà L yêu cầu vợ chồng anh T, chị N chỉ phải trả cho bà 20.000.000đ, không phải trả lãi và trả một con bò đực. Anh T tán thành với lời trình bày của bà L, theo anh T toàn bộ số tiền 20.000.000đ và một con bò đực trị giá 2.500.000đ nợ bà L là nợ chung của vợ chồng anh T – chị N cho nên cả chị N và anh T đều phải gánh chịu trách nhiệm trả toàn bộ, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả cho bà L toàn bộ số tiền nợ 20.000.000đ và một con bò đực trị giá 2.500.000đ này. Chị N cho rằng chị không biết gì về khoản nợ của bà L và cũng chưa bao giờ nghe anh T thông tin cho chị biết việc vay tiền của bà L, chỉ đến khi ly hôn mới thấy anh T kê khai khoản nợ bà L nên chị N không đồng ý trả nợ cho bà L.

+ Chị Nguyễn Thị T (Chị gái của anh T) trình bày: Ngày 22 – 3 – 2013 chị T cho anh T vay 100.000.000đ để làm nhà, lãi suất 1,167%/tháng, không xác định thời hạn trả nợ. Đến nay anh T mới trả được 20.000.000đ. Nay chị T yêu cầu vợ chồng anh T, chị N phải trả cho chị toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi còn thiếu. Tại lời khai ngày 23 – 8 – 2017 anh T khai chỉ nợ chị T 20.000.000đ, nhưng tại các lời khai sau này và tại phiên tòa anh T thay đổi lời khai cho rằng đúng là anh đã vay chị T 100.000.000đ, lãi suất 1,167% tháng, không xác định thời hạn trả nợ, nay mới chỉ trả được 20.000.000đ. Theo anh T toàn bộ số tiền nợ chị T 100.000.000đ và tiền lãi phát sinh là nợ chung của vợ chồng anh T – chị N cho nên cả chị N và anh T đều phải gánh chịu trách nhiệm trả toàn bộ, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả cho chị T toàn bộ số tiền nợ còn thiếu. Chị N cho rằng chị không biết gì về khoản nợ của chị T và cũng chưa bao giờ nghe anh T thông tin cho chị biết việc vay tiền của chị T, chỉ đến khi ly hôn mới thấy anh T kê khai khoản nợ chị T nên chị N không đồng ý trả nợ cho chị T.

+ Anh Nguyễn Xuân L trình bày: Anh L nhận đóng cho anh T một dàn khuôn cửa lim với giá 37.188.000đ, đã được anh T trả 25.000.000đ, còn nợ 12.188.000đ anh L yêu cầu phải trả tiếp, không yêu cầu tiền lãi. Tại lời khai ngày 23 – 8 – 2017 anh T khai chỉ nợ anh L 10.000.000đ, nhưng tại các lời khai sau này

và tại phiên tòa anh T thay đổi lời khai cho rằng đúng là anh T đã thuê anh L đóng một dàn khuôn cửa lim với giá 37.188.000đ, anh T đã trả 25.000.000đ, còn nợ 12.188.000đ. Theo anh T toàn bộ số tiền 37.188.000đ thuê anh L đóng khuôn cửa là nợ chung của vợ chồng anh T – chị N cho nên cả chị N và anh T đều phải gánh chịu trách nhiệm trả toàn bộ, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả cho anh L toàn bộ số tiền nợ còn thiếu. Chị N cho rằng chị không biết gì về khoản nợ của anh L và cũng chưa bao giờ nghe anh T thông tin cho chị biết việc thuê anh L đóng khuôn cửa, chỉ đến khi ly hôn mới thấy anh T kê khai khoản nợ anh L nên chị N không đồng ý trả nợ cho anh L.

+ Anh Nguyễn Văn D trình bày: Năm 2013 anh T làm nhà có thuê anh D chở vật liệu, đá, cát. Sau khi làm nhà xong tính toán thì anh T còn thiếu 8.000.000đ. Anh D yêu cầu được trả số tiền 8.000.000đ này, không yêu cầu tiền lãi. Anh T tán thành với lời trình bày của anh D, theo anh T toàn bộ số tiền 8.000.000đ nợ anh D là nợ chung của vợ chồng anh T – chị N cho nên cả chị N và anh T đều phải gánh chịu trách nhiệm trả toàn bộ, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả cho anh D toàn bộ số tiền nợ này. Chị N cho rằng chị không biết gì về khoản nợ của anh D và cũng chưa bao giờ nghe anh T thông tin cho chị biết việc nợ tiền anh D, chỉ đến khi ly hôn mới thấy anh T kê khai khoản nợ anh D nên chị N không đồng ý trả nợ cho anh D.

+ Chị Lê Thị T (Là cháu con chị ruột của anh T) trình bày: Ngày 25 – 8 – 2014 anh T vay chị T 50.000.000đ để làm nhà, không lãi, không xác định thời hạn trả nợ. Chị T nộp một giấy vay nợ có chữ ký anh T ở mục bên vay. Nay chị T yêu cầu được trả 50.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi. Anh T tán thành với lời trình bày của chị T, theo anh T toàn bộ số tiền 50.000.000đ nợ chị T là nợ chung của vợ chồng anh T – chị N cho nên cả chị N và anh T đều phải gánh chịu trách nhiệm trả toàn bộ, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả cho chị T toàn bộ số tiền nợ 50.000.000đ này. Chị N cho rằng chị không biết gì về khoản nợ của chị T và cũng chưa bao giờ nghe anh T thông tin cho chị biết việc vay tiền của chị T, chỉ đến khi ly hôn mới thấy anh T kê khai khoản nợ chị T nên chị N không đồng ý trả nợ cho chị T.

+ Anh Bùi Quang D trình bày: Ngày 14 – 01 – 2018 anh T vay anh D 50.000.000đ, lãi suất 0,7%/tháng, thời hạn vay 5 tháng, mục đích để nuôi con ăn học và trả nợ. Anh D yêu cầu được trả 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh. Anh T tán thành với lời trình bày của anh D, theo anh T toàn bộ số tiền 50.000.000đ nợ anh D là nợ chung của vợ chồng anh T – chị N cho nên cả chị N và anh T đều phải gánh chịu trách nhiệm trả toàn bộ, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả cho anh D toàn bộ số tiền nợ 50.000.000đ này. Chị N cho rằng chị không biết gì về khoản nợ của anh D và cũng chưa bao giờ nghe anh T thông tin cho chị biết việc vay tiền của anh D, chỉ đến khi ly hôn mới thấy anh T kê khai khoản nợ anh D nên chị N không đồng ý trả nợ cho anh D.

Ngoài ra, anh T còn kê khai anh T vay Quỹ tín dụng nhân dân G 20.000.000đ, vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 100.000.000đ, vay chị Hoàng Thị P 1.000.000đ để làm nhà. Nay ly hôn anh T yêu cầu cả hai vợ chồng chị N, anh T phải chia sẻ nghĩa vụ trả ba khoản nợ này cả gốc và lãi phát

sinh, anh T mong muốn anh được hưởng tài sản nhiều hơn chị N và anh sẽ đứng ra trả toàn bộ nợ cho ba chủ nợ. Chị N trình bày: Khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân G và khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn anh T vay khi nào chị N không biết, nhưng sau khi chị N về nước, lúc hai vợ chồng còn hòa thuận anh T có thông tin cho chị N biết về việc anh T đã vay hai khoản nợ này nên nay chị N đồng ý chia sẻ nghĩa vụ trả hai khoản nợ này với anh T. Còn khoản nợ chị Hoàng Thị P chị N không biết anh T có vay hay không và cũng chưa khi nào chị nghe anh T thông tin với chị N về khoản nợ của chị P nên nay chị N không đồng ý trả nợ cho chị P. Tuy nhiên, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cho biết anh T đã trả hết nợ vào ngày 19 – 4 – 2018, nay Ngân hàng không có yêu cầu gì. Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của chị. Quỹ tín dụng G mặc dù được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần và cử cán bộ đến tận văn phòng Quỹ làm việc nhưng Quỹ không cử cán bộ có thẩm quyền đại diện làm việc với Tòa án, mặc dù Quỹ có cử bà Phạm Thị Ánh N, chức vụ Phó giám đốc quỹ đến Tòa án trình bày bằng miệng yêu cầu được trả nợ nhưng cũng không chịu cung cấp hồ sơ vay vốn và không nộp tiền tạm ứng án phí để được giải quyết nợ theo thông báo của Tòa án.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Khoản 4 Điều 264, Điều 267, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 691, Điều 692, Điều 696, Điều 697 của Bộ luật dân sự năm 1995; Khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 127, Điều 194 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 35, Điều 45, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 108, Điều 109, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 6, Khoản 6 Điều 26, các Điểm a, b Khoản 5, các Điểm a, đ Khoản 6, Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1.** Về quan hệ tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị N và anh Nguyễn Hồng T.

**2.** Về quan hệ con chung: Giao cháu Nguyễn Viết C – Sinh ngày 01 tháng 01 năm 2002 và cháu Nguyễn Văn C – Sinh ngày 20 tháng 12 năm 2003 cho anh Nguyễn Hồng Trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của Tòa án. Chị Ngô Thị N có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

- Buộc chị Ngô Thị N phải đóng góp cho anh Nguyễn Hồng T mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để nuôi dưỡng hai con (tức là một triệu đồng mỗi con). Thời hạn đóng góp từ khi Bản án có hiệu lực cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi.

**3.** Về quan hệ tài sản chung và nợ:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được lĩnh 470.306.520đ (Bốn trăm bảy mươi triệu ba trăm linh sáu nghìn năm trăm hai mươi đồng) tiền bồi thường, hỗ trợ



khi thu hồi đất tại Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 3435/QĐ-UBND ngày 01 – 08 – 2018 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và được quyền sử dụng 362,6m<sup>2</sup> đất nằm ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng của thửa đất số 68 tờ bản đồ số 30 tại Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

- Giao cho anh Nguyễn Hồng T được lĩnh 302.657.540đ (Ba trăm linh hai triệu sáu trăm năm bảy nghìn năm trăm bốn mươi đồng) tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất tại Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 3435/QĐ-UBND ngày 01 – 08 – 2018 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

- Giao cho chị Ngô Thị N được lĩnh số tiền 284.157.540đ (Hai trăm tám tư triệu một trăm năm bảy nghìn năm trăm bốn mươi đồng) tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất tại Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 3435/QĐ-UBND ngày 01 – 08 – 2018 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và được quyền sở hữu, nhận lại chiếc xe máy HONDA VISION biển kiểm soát 38K1-348xx tại anh Nguyễn Hồng T.

- Giao cho anh Nguyễn Hồng T phải trả các khoản nợ sau đây:

+ Anh Nguyễn Hồng T 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

+ Chị Nguyễn Thị Thu L 5.000.000đ (Năm triệu đồng);

+ Chị Trần Thị L 5.000.000đ (Năm triệu đồng);

+ Anh Lê Quang H 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng);

+ Chị Nguyễn Thị T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và 56.151.712đ (Năm mươi sáu triệu một trăm năm một nghìn bảy trăm mười hai đồng) tiền lãi cùng tiền lãi phát sinh thêm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 13 – 11 – 2018 theo mức lãi suất 13,5%/năm;

+ Anh Nguyễn Xuân L 12.188.000đ (Mười hai triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng);

+ Anh Nguyễn Văn D 8.000.000đ (Tám triệu đồng);

+ Chị Lê Thị T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

+ Anh Bùi Quang D 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi cùng tiền lãi phát sinh thêm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 13 – 11 – 2018 theo mức lãi suất 0,7%/tháng;

+ Bà Nguyễn Thị L 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc chị Ngô Thị N phải đưa lại cho anh Nguyễn Hồng T 24.500.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng. Không buộc chị N phải đưa tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ riêng của anh T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

- Ngày 28/11/2018 nguyên đơn chị Ngô Thị N kháng cáo về phần tài sản của bản án sơ thẩm số: 15/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của TAND huyện K.

- Ngày 30/11/2018 bị đơn anh Nguyễn Hồng T kháng cáo về phần phân chia

tài sản chung, nợ chung, nợ riêng và án phí của bà Nguyễn Thị L của bản án sơ thẩm số: 15/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của TAND huyện K.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, 2 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết vụ án theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Ngô Thị N và bị đơn anh Nguyễn Hồng T. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Ngô Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 528 tại thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn C (bố anh T). Chị N trình bày, ông C, bà L cho vợ chồng chị từ năm 2002, năm 2003 anh chị đã sử dụng và làm 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ trên thửa đất đó. Năm 2013, chị N và anh T đã đập một phần ngôi nhà cũ, khởi công xây dựng ngôi nhà mới, diện tích 120m<sup>2</sup> và các công trình kèm theo. Đến năm 2016 ngôi nhà hoàn thành, phần còn lại của ngôi nhà cũ anh T sửa chữa đón ông C, bà L về sinh sống. Chị N cho rằng thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng và được vợ chồng xây nhà kiên cố, ổn định và chị yêu cầu chia tài sản chung, xem xét công sức đóng góp của chị trong việc duy trì, phát triển, khối tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại Điều 691, 692, 696, 697 bộ luật dân sự năm 1995; điều 467, 689, 692 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 459 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng ký chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Như vậy việc cho đất bằng miệng của ông C, bà L không có hiệu lực nên thửa đất đang tranh chấp hiện nay vẫn thuộc quyền sở hữu của bà L, ông C, do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị N về việc chị cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, cũng cần xem xét cho chị N về công sức quản lý, duy trì, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản đối với thửa đất của ông C và bà L bởi chị N và anh T đăng

ký kết hôn với nhau từ năm 2003 và đã cùng nhau chung sống, quản lý, tôn tạo, sử dụng thửa đất này. Hai vợ chồng chị N, anh T đã hai lần làm nhà kiên cố, trồng cây lưu niên trên thửa đất đó từ khi kết hôn cho đến trước khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì ông C, bà L và các con của ông C, bà L không ai có ý kiến gì. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà L diện tích 362,6m<sup>2</sup> phía bắc nằm ngoài diện tích giải phóng mặt bằng và nhận 426.681.600 đồng trị giá bồi thường phần đất phía Nam diện tích 456m<sup>2</sup> nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng nhưng không tính công sức đóng góp của chị N là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị N được quy định tại khoản 1 điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, cần xem xét cho chị N về vấn đề này. Xét về mặt bằng chung và công sức của chị, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận cho chị ở mức 30 triệu đồng là phù hợp.

[2.2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Hồng T, Hội đồng xét xử nhận định:

Về xem xét công sức đóng góp của mỗi người trong việc hình thành tài sản chung và nợ chung :

Chị N và anh T kết hôn từ năm 2001, khối tài sản vợ chồng tạo lập được là ngôi nhà cũ xây dựng năm 2003 và ngôi nhà mới xây xong năm 2016 các công trình kiến trúc, cây cối lâu năm, có tổng trị giá là 586.815.080đ và chiếc xe máy Honda Vi son trị giá 18.500.000đ. Tòa án sơ thẩm đã xác định công sức đóng góp của mỗi bên như nhau, theo đó mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là 302.657.540đ

Xét thấy việc xác định phân chia tài sản chung của cấp sơ thẩm là đảm bảo, có căn cứ bởi:

Về việc xem xét công sức đóng góp của mỗi người trong việc hình thành khối tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại điều 29 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì vợ chồng có quyền bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản chung. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm chung của người làm bố, người làm mẹ. Việc chị N đi lao động nước ngoài cũng vì mục đích tạo thêm thu nhập để tạo dựng khối tài sản chung. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hồng T về nghĩa vụ nuôi con chung của chị N trong thời kỳ hôn nhân để trừ vào giá trị tài sản chung.

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Hồng T về việc yêu cầu chia đôi khoản tiền 400.000.000đ thu nhập của chị N trong 6 năm lao động ở nước ngoài. Xét thấy yêu cầu của anh T là không có căn cứ, bởi lẽ: Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm chị N không trình bày và đưa vào khối tài sản chung vợ chồng về số tiền 400.000.000đ và anh T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc chị N hiện đang quản lý, cất giữ số tiền trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với số tiền trên. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh chị N đang cất giữ, quản lý số tiền trên, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy không có cơ sở xem xét kháng cáo của anh T. Nếu sau này anh T có căn cứ chứng minh thì có thể xem xét khởi kiện về việc chia tài sản sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của anh T về việc buộc chị N thực hiện nghĩa vụ trả các

khoản nợ do anh T kê khai mà chị N không chấp nhận:

Anh T kê khai tổng nợ chung là 418.688.000đ, trong đó các khoản nợ anh T kê khai và được chị N thừa nhận và Tòa án buộc chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ gồm: Anh T 20.000.000đ; chị L 5.000.000đ, chị L 5.000.000; anh H 4.000.000 đồng. Đối với số tiền 15.000.000đ anh T vay mua xe cho con mặc dù chị N không chấp nhận khoản nợ chung, nhưng chị N đã thừa nhận sau khi chị bỏ đi thì anh T mua xe cho con. Do đó, cấp sơ thẩm buộc chị N phải chịu trách nhiệm cùng với anh T trả các khoản nợ trên là có căn cứ.

+ Các khoản nợ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu giải quyết là 121.000.000đ, gồm: Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn 100.000.000đ; Quỹ tín dụng G 20.000.000 đ; chị Hoàng Thị P 1.000.000đ. Mặc dù, các khoản nợ này chị N thừa nhận là nợ chung nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Quỹ tín dụng G và chị Hoàng Thị P không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm miễn xét là có căn cứ. Đối với khoản nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện K, quá trình giải quyết ngân hàng có văn bản thông báo khoản nợ trên anh T đã trả nợ vào ngày 19/4/2018 và không có yêu cầu gì nên Tòa án sơ thẩm không xem xét là đảm bảo có căn cứ.

+ Các khoản nợ anh T kê khai, chị N không chấp nhận và cấp sơ thẩm buộc anh T phải trả nợ riêng 248.688.000đ, gồm: anh Lê Quang H 6.000.000đ; bà Nguyễn Thị L 22.500.000 đồng; chị Nguyễn Thị T 100.000.000 và lãi phát sinh; Nợ anh Nguyễn Xuân L (thợ đóng cửa) 12.188.000đ; Nợ anh Nguyễn Xuân D (chở vật liệu làm nhà) 8.000.000; chị Lê Thị T 50.000.000 đồng, anh Bùi Quang D 50.000.000 đồng và lãi phát sinh;

Theo tài liệu chứng cứ do anh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H, bà L, chị T, anh L, anh D, anh D cung cấp Hội đồng xét xử nhận thấy: Các khoản nợ trên đều do anh T thực hiện ghi tên người vay nợ, chị N không tham gia vay nợ và không ký vào giấy nợ. Giữa chị N anh T không có bất kỳ sự thỏa thuận nào hay sự ủy quyền nào trong việc vay các khoản nợ. Nên anh T phải thực hiện nghĩa vụ riêng phát sinh từ giao dịch do anh T xác lập theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật HNGĐ năm 2014. Do đó, Tòa án sơ thẩm không buộc chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đảm bảo có căn cứ. Đối với 02 khoản nợ gồm 12.188.000đ nợ anh Nguyễn Xuân L (thợ đóng cửa) và nợ anh Nguyễn Xuân D (chở vật liệu làm nhà) 8.000.000đ. Mặc dù đây là những khoản nợ mà anh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác nhận là khoản nợ về nguyên vật liệu để xây ngôi nhà mới. Nhưng trên thực tế sau khi chị N về Việt Nam vào tháng 4/2016, chị N không được anh T trao đổi hay bàn bạc về các khoản nợ này nên chị N không chấp nhận nợ chung là có cơ sở. Mặt khác, giữa chị N anh T đã thống nhất tổng giá trị ngôi nhà, cũng như số tiền nợ phát sinh sau khi xây (các khoản nợ anh T kê khai và chị N đã thống nhất nợ chung). Do đó các khoản nợ nguyên vật liệu xây dựng anh T chưa thanh toán hết cho anh L, anh D thì anh T phải chịu nghĩa vụ riêng trả các khoản nợ trên là có căn cứ.

Đối với phần án phí bà Nguyễn Thị L phải chịu: Xét thấy đây là vụ án HNGĐ có tranh chấp về tài sản chung, bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về giải quyết tài sản chung là thừa đất. Tòa án sơ thẩm, căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết

326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 để buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được chia là có căn cứ. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm bà L không có kháng cáo về vấn đề này, anh Nguyễn Hồng T kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Trong vụ án này, lẽ ra cũng cần xem xét cho anh Nguyễn Hồng T về công sức đóng góp của anh trên thửa đất của bà L, ông C một phần ngang bằng như chị N, vì vợ chồng anh T đã chung sống, sử dụng ổn định, và hai lần xây dựng nhà kiên cố, trồng cây trên thửa đất đó và bà L, ông C cùng các con cái không ai có ý kiến gì nhưng vì anh T không kháng cáo về vấn đề này, tại phiên tòa phúc thẩm anh cũng không có yêu cầu gì về công sức đóng góp cũng như xét về quan hệ giữa anh T và bà L, ông C là cha mẹ con ruột nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét việc xử buộc bà L phải trả công sức đóng góp cho anh T.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hồng T; cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Ngô Thị N sửa Bản án sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện K về xem xét công sức, đóng góp, duy trì phát triển thửa đất của chị N trong thời kỳ hôn nhân. Vì sửa án sơ thẩm về phần công sức đóng góp của chị N nên về phần án phí sơ thẩm cũng cần xem xét sửa lại cho phù hợp.

[3] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Khoản 4 Điều 264, Điều 267, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 691, Điều 692, Điều 696, Điều 697 của Bộ luật dân sự năm 1995; Khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 127, Điều 194 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 35, Điều 45, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 108, Điều 109, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 6, Khoản 6 Điều 26, các Điểm a, b Khoản 5, các Điểm a, đ Khoản 6, Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1.** Về quan hệ tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị N và anh Nguyễn Hồng T.

**2.** Về quan hệ con chung: Giao cháu Nguyễn Việt C – Sinh ngày 01 tháng 01 năm 2002 và cháu Nguyễn Văn C – Sinh ngày 20 tháng 12 năm 2003 cho anh Nguyễn Hồng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày

Bản án của Tòa án có hiệu lực cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của Tòa án. Chị Ngô Thị N có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản, cản trở.

- Buộc chị Ngô Thị N phải đóng góp cho anh Nguyễn Hồng T mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để nuôi dưỡng hai con (tức là một triệu đồng mỗi con). Thời hạn đóng góp từ khi Bản án có hiệu lực cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi.

### 3. Về quan hệ tài sản chung và nợ:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được lĩnh 440.306.520đ (Bốn trăm bốn mươi triệu ba trăm linh sáu nghìn năm trăm hai mươi đồng) tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất tại Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 3435/QĐ-UBND ngày 01 – 08 – 2018 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và được quyền sử dụng 362,6m<sup>2</sup> đất nằm ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng của thửa đất số 68 tờ bản đồ số 30 tại Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

- Giao cho anh Nguyễn Hồng T được lĩnh 302.657.540đ (Ba trăm linh hai triệu sáu trăm năm bảy nghìn năm trăm bốn mươi đồng) tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất tại Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 3435/QĐ-UBND ngày 01 – 08 – 2018 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

- Giao cho chị Ngô Thị N được lĩnh số tiền 314.157.540đ (Ba trăm mười bốn triệu một trăm năm bảy nghìn năm trăm bốn mươi đồng) tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất tại Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 3435/QĐ-UBND ngày 01 – 08 – 2018 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và được quyền sở hữu, nhận lại chiếc xe máy HONDA VISION biển kiểm soát 38K1-348xx tại anh Nguyễn Hồng T.

- Giao cho anh Nguyễn Hồng T phải trả các khoản nợ sau đây:

+ Anh Nguyễn Hồng T 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

+ Chị Nguyễn Thị Thu L 5.000.000đ (Năm triệu đồng);

+ Chị Trần Thị L 5.000.000đ (Năm triệu đồng);

+ Anh Lê Quang H 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng);

+ Chị Nguyễn Thị T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và 56.151.712đ (Năm mươi sáu triệu một trăm năm một nghìn bảy trăm mười hai đồng) tiền lãi cùng tiền lãi phát sinh thêm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 13 – 11 – 2018 theo mức lãi suất 13,5%/năm;

+ Anh Nguyễn Xuân L 12.188.000đ (Mười hai triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng);

+ Anh Nguyễn Văn D 8.000.000đ (Tám triệu đồng);

+ Chị Lê Thị T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

+ Anh Bùi Quang D 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi cùng tiền lãi phát sinh thêm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 13 – 11 – 2018 theo mức lãi suất 0,7%/tháng;

+ Bà Nguyễn Thị L 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc chị Ngô Thị N phải đưa lại cho anh Nguyễn Hồng T 24.500.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng. Không buộc chị N phải đưa tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ riêng của anh T.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

*Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.*

#### 4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

- Chị Ngô Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng, 16.633.000đ (Mười sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí chia tài sản, 735.000đ (Bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng. Tổng cộng là 17.968.000đ (Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng), nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005279 ngày 17 – 08 – 2018 và 15.925.000đ (Mười lăm triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005302 ngày 19 – 09 – 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, còn 1.743.000đ (Một triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tiền án phí chị Ngô Thị N phải nộp tiếp.

- Anh Nguyễn Hồng T phải chịu 15.133.000đ (Mười lăm triệu một trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí chia tài sản, 735.000đ (Bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng, 15.417.000đ (Mười lăm triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng) án phí xác định nghĩa vụ trả nợ riêng, tổng cộng là 31.285.000đ (Ba mươi một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 34.792.000đ (Ba mươi tư triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí phân chia tài sản, nhưng được khấu trừ 562.500đ (Năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp trước theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005300 ngày 19 – 09 – 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, còn 34.229.500đ (Ba mươi tư triệu hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng) tiền án phí bà Nguyễn Thị L phải nộp tiếp.

- Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cho:

+ Anh Nguyễn Hồng T 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tại

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005313 ngày 28 – 09 – 2018;

+ Chị Nguyễn Thị Thu L 125.000đ (Một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005303 ngày 19 – 09 – 2018;

+ Anh Lê Quang H 625.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005295 ngày 19 – 09 – 2018;

+ Chị Nguyễn Thị T 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005299 ngày 19 – 09 – 2018;

+ Anh Nguyễn Xuân L 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005296 ngày 19 – 09 – 2018;

+ Chị Lê Thị T 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005297 ngày 19 – 09 – 2018;

+ Anh Bùi Quang D 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005294 ngày 19 – 09 – 2018;

+ Chị Trần Thị L 125.000đ (Một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005298 ngày 19 – 09 – 2018;

+ Anh Nguyễn Văn D 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005306 ngày 20 – 09 – 2018;

Án phí phúc thẩm:

Buộc bị đơn anh Nguyễn Hồng T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0005353 ngày 18/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Trả lại cho nguyên đơn chị Ngô Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0005330 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện K;
- THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Đình Thông**